

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 431/2023/DS-PT

Ngày: 12/4/2023

Về việc tranh chấp
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thảo**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Lê Ngọc Tường**
2. Bà **Đỗ Thị Hòa**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **An Phương Trang** – Thư ký
Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Ông **Nguyễn Văn Hoàng** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07/4/2023 và ngày 12/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
88/2023/TLPT-DS ngày 21/02/2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 4426/2022/DS-ST ngày 09/12/2022 của Tòa
án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và
kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 893/2023/QĐPT-DS ngày
02/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3460/2023/QĐ-PT ngày 27/3/2023
giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà **Trần Thị Ngọc Tr**, sinh năm 1963

2. Ông **Nguyễn Văn Ch**, sinh năm 1956

Địa chỉ: 53 đường số FE, khu phố S, phường HBC, thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền:

1. Ông **Nguyễn Trần Nhật T**, sinh năm 1999 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp BT, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

2. Ông **Đỗ Trọng Q**, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: 118/63 PHI, Phường OF, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Thị H, sinh năm 1986 - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Bị đơn:

1. Bà **Lê Thị K**, sinh năm 1965

2. Ông **Lê Văn E**, sinh năm 1948

Địa chỉ: 363 KVC, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1993

Địa chỉ: 91 NQ, Phường 11, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số 359 KVC, tổ FO, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ông Lê Văn N, sinh năm 1961

Địa chỉ: 361 KVC, tổ FO, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Ông Lê Văn L, sinh năm 1960

Địa chỉ: 32/13 đường số FN, tổ 44A, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1942

Địa chỉ: 363 KVC, tổ FO, khu phố S, phường C, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

5. Bà Lê Thị C, sinh năm 1956

Địa chỉ: 537A KVC, tổ 3, khu phố S, phường Đ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Bà Lê Thị M, sinh năm 1963

Địa chỉ: 357/2 KVC, tổ FO, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

7. Ông Huỳnh Anh T2, sinh năm 1970

8. Bà Huỳnh Thị Anh T3, sinh năm 1974

9. Ông Huỳnh Anh Th, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: 141 Quốc Lộ OT, khu phố O, phường C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Bà Huỳnh Lê Anh Đ, sinh năm 1972

Địa chỉ: 6B đường số E, tổ F, khu phố 4, phường BC, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của các ông (bà): Lê Văn B, Lê Văn N, Lê Văn L, Lê Thị T1, Lê Thị C, Lê Thị M, Huỳnh Anh T2, Huỳnh Thị Anh T3, Huỳnh Anh Th và Huỳnh Lê Anh Đ là ông Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1993

Địa chỉ: Số 91 NQ, Phường 11, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh

11. Ông Huỳnh Văn Ng, sinh năm 1941 (vắng mặt)

Địa chỉ: 141 Quốc Lộ 13, khu phố 1, phường C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

12. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 53 đường số FE, khu phố S, phường HBC, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Văn Ch có người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Trọng Q trình bày:

Nguồn gốc phần đất có diện tích 411,9m² thuộc một phần thửa 130, tờ bản đồ số 48, bộ địa chính xã C, thành phố Thủ Đức (tài liệu năm 2005) - theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022 là của ông Lê Văn L5, sinh năm 1923 chết năm 2008 cho vợ chồng bà Tr, ông Ch vào năm 1987; ngay sau khi được cho đất vợ chồng bà Tr, ông Ch đã cất nhà tạm bằng vách ván, mái ngói để cả gia đình ở (việc cho đất được thể hiện thông qua đơn xin phép cất nhà ngày 11/01/1987) có xác nhận chữ ký của ông Lê Văn L5 và được chính quyền địa phương chấp thuận cho phép ngày 09/3/1987). Trong quá trình sử dụng đến năm 1996 bà Tr, ông Ch sửa chữa nhà và ở ổn định cho đến nay; thực hiện việc đăng ký kê khai và nộp thuế đầy đủ theo quy định.

Năm 2013 bà Tr, ông Ch nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, trong thời gian chờ Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (cũ) cấp giấy, thì bà K, ông E tranh chấp với bà Tr, ông Ch; sự việc đã được Ủy ban nhân dân phường C hòa giải ngày 31/12/2020 và ngày 07/01/2021 nhưng không thành; vì vậy bà Tr, ông Ch khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

Công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 411,9m² thuộc một phần thửa 130, tờ bản đồ số 48, bộ địa chính xã C, thành phố Thủ Đức (tài liệu năm 2005) – theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài

nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022, là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Ch.

Theo đơn phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị K và ông Lê Văn E có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đăng Q trình bày:

Nguồn gốc phân đất có diện tích khoảng 405,2 m² thuộc thửa đất số 365, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa đất số 130, tờ bản đồ số 48) tọa lạc tại số 53 đường 48, khu phố S, phường C – theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022 là của cha mẹ bà K, ông E (tên là Lê Văn L5 và Cao Thị L6) được thừa hưởng từ gia tộc để lại. Vào năm 1987 bà Tr, ông Ch (ông Ch là cháu họ gọi cha mẹ bà K, ông E là cậu) gặp nhiều khó khăn về chỗ ở nên cha mẹ của bà K, ông E đã đồng ý cho ông Ch, bà Tr ở nhờ trên phần đất của gia đình.

Cụ thể ông L5, bà L6 đã đồng ý cho bà Tr, ông Ch xây cất một căn nhà tạm có diện tích 4 x 5 = 20 m², phần đất xây dựng nhà nêu trên trước đây là nền nhà cũ của bà ngoại ông Ch do ông L5, bà L6 cho ở nhờ trước đó để lại, diện tích khu đất thực tế hiện tại khoảng 405,2 m². Năm 2007 và năm 2008 cha mẹ của bà K, ông E là ông L5, bà L6 chết (không để lại di chúc).

Trong thời kỳ hôn nhân cha mẹ bà K, ông E có với nhau tất cả 11 người con chung gồm: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1942; bà Lê Thị B1, sinh năm 1944 (chết năm 2021, có chồng là: Ông Huỳnh Văn Ng sinh năm 1941 và các con là: Ông Huỳnh Anh T2, sinh năm 1970; Huỳnh Thị Anh T3, sinh năm 1974; ông Huỳnh Anh Th, sinh năm 1975 và bà Huỳnh Lê Anh Đ, sinh năm 1972); ông Lê Văn E, sinh năm 1948; ông Lê Văn B, sinh năm 1954; bà Lê Thị C, sinh năm 1956; ông Lê Văn L, sinh năm 1960; ông Lê Văn N, sinh năm 1961; bà Lê Thị M, sinh năm 1963; bà Lê Thị K, sinh năm 1965; bà Lê Thị Th2, sinh năm 1950, chết năm 2010 (độc thân, không có chồng con) và ông Lê Văn T4, sinh năm 1946, chết năm 1967 (độc thân, không có vợ con). Sau khi cha mẹ của bà K, ông E (chết) thấy gia đình bà Tr, ông Ch còn gặp nhiều khó khăn về nơi ở và cũng là chỗ anh em họ hàng nên gia đình bà K, ông E đồng ý để cho gia đình bà Tr, ông Ch được tiếp tục ở nhờ trên thửa đất mà cha mẹ bà K, ông E để lại.

Vào khoảng giữa năm 2013 bà K, ông E và các đồng thừa kế khác biết được việc bà Tr, ông Ch đã lén lút đi kê khai nhà đất trước đó và thực hiện các thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất, đối với phần đất được cha mẹ bà K, ông E cho bà Tr, ông Ch ở nhờ vào năm 1987.

Biết được sự việc bà K, ông E đã làm đơn khiếu nại gửi đến các cơ quan có thẩm quyền để ngăn chặn việc làm bất hợp pháp nêu trên của bà Tr, ông Ch. Đồng thời bà K, ông E đã nhiều lần yêu cầu bà Tr, ông Ch giao trả lại phần đất

nêu trên nhưng bà Tr, ông Ch không thực hiện. Do đó bà K, ông E không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn phản tố đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

Công nhận toàn bộ phần đất diện tích 405,2 m² thuộc thửa đất số 129, 130, tờ bản đồ số 48, 43 – tọa lạc tại số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022, là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn L5 và bà Cao Thị L6 gồm: Bà Lê Thị T1; ông Lê Văn E ; ông Lê Văn B; bà Lê Thị C; ông Lê Văn L; ông Lê Văn N; bà Lê Thị M; bà Lê Thị K; ông Huỳnh Văn Ng3; ông Huỳnh Anh T2; bà Huỳnh Lê Anh Đ; bà Huỳnh Thị Anh T3 và ông Huỳnh Anh Th.

Và buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị Ngọc Tr phải có trách nhiệm giao trả ngay lại cho gia đình bà K, ông E phần đất được cha mẹ (bà K, ông E) cho bà Tr, ông Ch ở nhờ năm 1987 với diện tích thực tế hiện nay là 405,2 m² thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 48 – tọa lạc tại số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức; theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông (bà): Bà Lê Thị T1, ông Lê Văn B, bà Lê Thị C, ông Lê Văn L, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M, ông Huỳnh Anh T2, bà Huỳnh Lê Anh Đ, bà Huỳnh Thị Anh T3 và ông Huỳnh Anh Th có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đăng Q và ông Huỳnh Văn Ng3 đứng về phía bị đơn thống nhất với ý kiến của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh P đứng về phía nguyên đơn thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 4426/2022/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Ch tại phiên tòa sơ thẩm cụ thể:

- Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Ch về việc yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 411,9m² (theo hướng dẫn ranh của nguyên đơn) thuộc một phần thửa 130, tờ bản đồ số 48, bộ địa chính xã C, thành phố Thủ Đức (tài liệu năm 2005); theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường

Tp. Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Ch.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn – bà Lê Thị K, ông Lê Văn E tại phiên tòa sơ thẩm cụ thể:

- Công nhận toàn bộ phần đất diện tích 405,2 m² (theo hướng dẫn ranh của bị đơn) thuộc thửa đất số 129, 130 tờ bản đồ số 48, (thửa 43, tờ bản đồ số 54) – tọa lạc tại số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức; theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn L5 và bà Cao Thị L6 gồm: Bà Lê Thị T1; ông Lê Văn E; ông Lê Văn B; bà Lê Thị C; ông Lê Văn L; ông Lê Văn N; bà Lê Thị M; bà Lê Thị K; ông Huỳnh Văn Ng3; ông Huỳnh Anh T2; bà Huỳnh Lê Anh Đ; bà Huỳnh Thị Anh T3 và ông Huỳnh Anh Th.

- Buộc ông Nguyễn Văn Ch, bà Trần Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Thanh P phải có trách nhiệm giao trả ngay lại phần đất tranh chấp có diện tích 405,2 m² (theo hướng dẫn ranh của bị đơn) thuộc thửa đất số 129, 130 tờ bản đồ số 48, 43 – tọa lạc tại số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức; theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022 cho bà Lê Thị T1; ông Lê Văn E; ông Lê Văn B; bà Lê Thị C; ông Lê Văn L; ông Lê Văn N; bà Lê Thị M; bà Lê Thị K; ông Huỳnh Văn Ng3; ông Huỳnh Anh T2; bà Huỳnh Lê Anh Đ; bà Huỳnh Thị Anh T3 và ông Huỳnh Anh Th.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị K, ông Lê Văn E hỗ trợ cho bà Trần Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Ch số tiền xây dựng nhà là 105.924.864 (Một trăm lẻ năm triệu chín trăm hai mươi bốn ngàn tám trăm sáu mươi bốn) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15/12/2022, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Ch có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, đề nghị bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 20/12/2022 Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có Quyết định kháng nghị số 729/QĐKNPT-VKS-DS. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Văn Ch có người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Trọng Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị về án phí, còn các phần khác vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Văn Ch có người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Trọng Q và luật sư bảo vệ quyền lợi cho phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với các lý do:

- Tòa sơ thẩm đã áp dụng luật đất đai năm 1987 để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vi phạm nguyên tắc áp dụng pháp luật theo Điều 156 Luật áp dụng các văn bản pháp luật. Vì theo quy định tại Điều 5 Luật đất đai chỉ nghiêm cấm mua bán, chuyển nhượng... chứ không cấm tặng cho.

- Phía bị đơn không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc cho nguyên đơn ở nhờ trên phần đất đang tranh chấp.

- Biên bản tiếp xúc ngày 06/9/2013 tại khu phố không có giá trị pháp lý.

- Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đã vi phạm nguyên tắc về chứng cứ và chứng minh quy định tại Chương 7 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Lê Thị K và ông Lê Văn E có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đăng Q yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng:

- + Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm.

- + Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất thuộc thửa số 130, tờ bản đồ 48, tọa lạc tại số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn.

Bị đơn có phản tố yêu cầu công nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn L5, bà Cao Thị L6 và yêu cầu nguyên đơn phải trả lại phần đất nêu trên.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Theo Điều 4 Luật đất đai năm 2013 thì cần phải xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác

định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản*” là không đúng và trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần phải sửa lại cho phù hợp.

- Về nội dung: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa thấy rằng:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn: Theo Công văn số 2858/UBND-TNMT ngày 13/5/2022 của Ủy Ban nhân dân thành phố Thủ Đức thì nguồn gốc đất do ông Lê Văn L5 sử dụng từ trước và sau năm 1975. Năm 1987, ông L5 cho cháu là ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị Ngọc Tr sử dụng (Đơn xin phép cất nhà với diện tích 20m² (4m x 5m) có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã ngày 09/3/1987). Năm 1995 ông Ch, bà Tr tự sửa chữa lại nhà (không phép, diện tích xây dựng 70m² theo hồ sơ kê khai năm 1999). Năm 2004, bà Trần Thị Ngọc Tr được Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức) cấp số nhà số 53 (số nhà cũ: 19/2B) đường số 48, khu phố S, phường C (Quyết định số 11329/QĐ-UB ngày 10/7/2004).

Quá trình sử dụng phần đất được tặng cho, ông Ch và bà Tr đã thực hiện đầy đủ việc đăng ký kê khai sử dụng đất qua các thời kỳ (1991, 1999, 2005) và nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

- Trong suốt quá trình ông Ch và bà Tr sử dụng đất, phía gia đình ông Lê Văn L5, bà Cao Thị L6 (ông L5 chết năm 2008, bà L6 chết năm 2007) không phản đối việc ông Ch và bà Tr xây dựng, sửa chữa nhà; đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và Công văn số 2858/UBND-TNMT ngày 13/5/2022 của Ủy Ban nhân dân thành phố Thủ Đức có cơ sở xác định ông Ch và bà Tr đã sử dụng 354m² đất thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 48 (tài liệu năm 2005), tọa lạc tại số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức ổn định, lâu dài từ trước ngày 01/7/2004 và có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu được công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 411,9m² thuộc một phần thửa 130, tờ bản đồ số 48, bộ địa chính xã C, thành phố Thủ Đức (phần đất tranh chấp) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn với nhận định cho rằng ông Ch bà Tr không thực hiện theo Biên bản tiếp xúc ngày 06/9/2013 của Ban điều hành khu phố S, phường C về việc đã đồng ý chia đôi phần đất tranh chấp nhưng không thực hiện là không trung thực trong việc kê khai đất và đã áp dụng Điều 5 Luật đất đai năm 1987 quy định “*Nghiêm cấm việc mua, bán, lán,*

chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức, nhận đất được giao mà không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, tự tiện sử dụng đất nông nghiệp, đất có rừng vào mục đích khác, làm huỷ hoại đất đai” để cho rằng việc tặng cho đất giữa ông L5, ông Ch và bà Tr không hợp pháp là không đúng, vi phạm quy định tại Chương 7 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về chứng cứ và chứng minh bởi lẽ:

- Phía bị đơn không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ.

- Biên bản tiếp xúc ngày 06/9/2013 không mang tính ràng buộc và các bên có quyền thay đổi ý kiến; mặt khác tại Biên bản tiếp xúc ngày 06/9/2013 cũng không có nội dung nào thể hiện ông Ch, bà Tr thừa nhận phần đất tranh chấp được ông L5, bà L6 cho ở nhờ chứ không phải được tặng cho.

- Điều 5 Luật đất đai năm 1987 không nghiêm cấm việc tặng cho đất.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bản án sơ thẩm ghi nhận bị đơn tự nguyện hỗ trợ giá trị phần công trình xây dựng trên đất của nguyên đơn nhưng lại buộc bị đơn phải chịu án phí đối với phần tự nguyện hỗ trợ là vi phạm quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Văn Ch; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm như nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 09 tháng 12 năm 2022 Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử và ban hành bản án số 4426/2022/DS-ST. Ngày 15 tháng 12 năm 2022, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Văn Ch có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Ngày 20 tháng 12 năm 2022 Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Trần Nhật T vắng mặt không có lý do, ông Huỳnh Văn Ng3 và ông Nguyễn Thanh P có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Nguyễn Trần Nhật T, ông Huỳnh Văn Ng3 và ông Nguyễn Thanh P theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị Ngọc Tr, và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị Ngọc Tr khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn.

Bị đơn có phản tố yêu cầu công nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn L5, bà Cao Thị L6 và yêu cầu nguyên đơn phải trả lại phần đất nêu trên.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Theo Điều 4 Luật đất đai năm 2013 quy định: *“Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này.”*

Do vậy, cần phải xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *“Tranh chấp quyền sở hữu tài sản”* là không đúng và trái với quy định của pháp luật đã viện dẫn trên nên cần sửa lại cho phù hợp.

[3.2] Về nội dung:

- Về nguồn gốc nhà, đất có diện tích 354m² thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 48 (tài liệu năm 2005) tọa lạc tại địa chỉ số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào Công văn số 2858/UBND-TNMT ngày 13/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, thì phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lê Văn L5 sử dụng từ trước và sau năm 1975. Năm 1987, ông L5 cho cháu là ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị Ngọc Tr sử dụng (Đơn xin phép cất nhà có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã ngày 09/3/1987).

Nhà do ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị Ngọc Tr xây dựng năm 1987 với diện tích 20m² (4m x 5m) có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã trên đơn xin phép cất nhà ngày 09/3/1987. Năm 1995 ông Ch, bà Tr tự sửa chữa lại nhà (không phép, diện tích xây dựng 70m² theo hồ sơ kê khai năm 1999). Năm 2004, bà Trần Thị Ngọc Tr được Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức) cấp sổ nhà số 53 (số nhà cũ: 19/2B) đường số 48, khu phố S, phường C (Quyết định số 11329/QĐ-UB ngày 10/7/2004).

Xét, việc tặng cho đất để xây dựng nhà ở giữa ông Lê Văn L5 với ông Nguyễn Văn Ch, bà Trần Thị Ngọc Tr mặc dù không được lập thành hợp đồng, nhưng đã được lập thành văn bản là “*Đơn xin phép cất nhà*”, ông L5 đã ký xác nhận vào đơn với nội dung “*Tôi Lê Văn L5 có cho cháu tôi một khu đất để cất nhà*” (BL 60) và văn bản này đã được Ủy ban nhân dân xã C xác nhận ngày 09/3/1987. Như vậy, có cơ sở khẳng định ông L5 đã cho cháu là ông Nguyễn Văn Ch, bà Trần Thị Ngọc Tr phân đất này, nên sau khi nhận tặng cho đất, ông Ch và bà Tr đã xây cất nhà tạm bằng vách ván, mái ngói để cả gia đình ở. Năm 1996, ông Ch, bà Tr sửa chữa lại nhà, nhưng phía gia đình ông Lê Văn L5 (chết năm 2008), bà Cao Thị L6 (chết năm 2007) cũng như các con của họ đều không phản đối việc ông Ch và bà Tr xây dựng, sửa chữa nhà. Ngày 10/7/2004 Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức) có Quyết định số 11329/QĐ-UB về việc cấp đổi sổ nhà 53 số nhà cũ 19/2B đường số 48, khu phố S, phường C, quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức)..., cho thấy phần đất này đã thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng bà Tr ông Ch và họ đã ở ổn định cho đến nay.

- Về Quá trình đăng ký kê khai qua các thời kỳ và làm nghĩa vụ thuế theo quy định:

Theo Tài liệu đo năm 1991: Thừa đất số 365 tờ bản đồ số 3 do bà Trần Thị Ngọc Tr đăng ký, diện tích 449m², loại đất Thổ.

Theo hồ sơ kê khai năm 1999: Do ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị Ngọc Tr đăng ký, diện tích 70m², diện tích xây dựng 70m², số tầng 01.

Theo Tài liệu năm 2005: Một phần thửa số 130 tờ bản đồ số 48 do bà Trần Thị Ngọc Tr đăng ký, có thể hiện công trình xây dựng.

- Về việc thực hiện nghĩa vụ thuế: Bà Trần Thị Ngọc Tr đăng ký nộp thuế từ năm 2012 đến năm 2021 với diện tích 348,2m².

- Về điều kiện cấp giấy chứng nhận: Trong trường hợp không có tranh chấp và căn cứ vào thời điểm tạo lập, sử dụng, đối chiếu với quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật đất đai, việc xem xét cấp

giấy chứng nhận đối với khu đất trên được xem xét theo quy định tại Điều 20 và Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

Xét, việc ông L5 cho đất là hợp pháp, trong quá trình sử dụng phần đất được tặng cho, ông Ch và bà Tr đã thực hiện đầy đủ việc đăng ký kê khai sử dụng đất qua các thời kỳ (1991, 1999, 2005) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước và đã có quá trình sử dụng ổn định, lâu dài.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và Công văn số 2858/UBND-TNMT ngày 13/5/2022 của Ủy Ban nhân dân thành phố Thủ Đức có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn Ch và bà Trần Thị Ngọc Tr đã sử dụng 354m² đất thuộc một phần thửa đất số 130, tờ bản đồ số 48 (tài liệu năm 2005) theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022, tọa lạc tại số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức ổn định, lâu dài từ trước ngày 01/7/2004 và có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu được công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 411.9m² thuộc một phần thửa 130, tờ bản đồ số 48, bộ địa chính xã C, thành phố Thủ Đức (theo tài liệu năm 2005) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét, Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào Biên bản tiếp xúc ngày 06/9/2013 của Ban điều hành khu phố S, phường C để nhận định: “ ... phía gia đình bị đơn có đại diện là ông Lê Văn E và phía gia đình bà Tr đã thỏa thuận thống nhất là phần đất tranh chấp nêu trên sẽ được chia đôi cho ông Ch, bà Tr một nửa và các con của ông Lê Văn L5 một nửa”. Tuy nhiên, theo biên bản tiếp xúc ngày 06/9/2013 của Ban điều hành khu phố S, phường C hòa giải thành tranh chấp đất đai của hai bên (đều được các bên thừa nhận), nhưng bà Tr, ông Ch không thực hiện mà lại xin cấp giấy cho toàn bộ phần đất tranh chấp vào năm 2020 là không trung thực trong việc kê khai đăng ký đất đai và áp dụng Điều 5 Luật đất đai năm 1987 để cho rằng việc tặng cho đất giữa ông L5, ông Ch và bà Tr không hợp pháp và từ đó chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ, bởi lẽ:

- Phía bị đơn không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ.

- Biên bản tiếp xúc ngày 06/9/2013 (BL 134) không mang tính ràng buộc và các bên có quyền thay đổi ý kiến, cụ thể sau khi phía bị đơn đề nghị phần đất của bà Tr nằm về một phía để khu đất của bên gia đình bị đơn được liền lạc, thì bà Tr đã có ý kiến là không đồng ý vì sợ mở đường mất nhà và đất;

Theo biên bản làm việc ngày 04/10/2013 (BL 133) của tổ hòa giải khu phố về việc ông Lê Văn E có đơn khiếu nại gia đình bà Tr không thực hiện theo biên

bản hòa giải ở khu phố ngày 06/9/2013, nhưng do gia đình bà Tr không tới tham dự, nên tổ hòa giải đã thống nhất làm biên bản và ký tên kèm theo biên bản tiếp xúc ngày 06/9/2013 để ông Lê Văn E mang đến Ủy ban nhân dân phường C giải quyết. Tuy nhiên, trong hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện tại thời điểm năm 2013, 2014 Ủy ban nhân dân phường C có giải quyết vấn đề tranh chấp này. Mãi đến ngày 31/12/2020 và ngày 07/01/2021, Ủy ban nhân dân phường C mới tổ chức hòa giải theo đơn của bà Trần Thị Ngọc Tr nhưng không thành, nên tổ hòa giải của phường đã hướng dẫn các đương sự khởi kiện ra Tòa.

Mặt khác, tại Biên bản tiếp xúc ngày 06/9/2013 cũng không có nội dung nào thể hiện ông Ch, bà Tr thừa nhận phần đất tranh chấp được ông L5, bà L6 cho ở nhờ chứ không phải được tặng cho.

- Điều 5 Luật đất đai năm 1987 quy định “*Nghiêm cấm việc mua, bán, lẫn, chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức, nhận đất được giao mà không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, tự tiện sử dụng đất nông nghiệp, đất có rừng vào mục đích khác, làm huỷ hoại đất đai*”, nhưng không nghiêm cấm việc tặng cho đất.

Do đó, kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đối với yêu cầu công nhận quyền quyền sử dụng đất có diện tích 411.9m² thuộc một phần thửa 130, tờ bản đồ số 48, bộ địa chính xã C, thành phố Thủ Đức cho bà Trần Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Văn Ch là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Xét kháng nghị đối với phần án phí, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bản án sơ thẩm ghi nhận bị đơn tự nguyện hỗ trợ giá trị phần công trình xây dựng trên đất của nguyên đơn, nhưng lại buộc bị đơn phải chịu án phí đối với phần tự nguyện hỗ trợ là vi phạm quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về nội dung này là có cơ sở.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Văn Ch; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, sửa bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận và sửa án, nên các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 4; khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Văn Ch;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 4426/2022/DS-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Ch.

Công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 411.9m² (theo hướng dẫn ranh của nguyên đơn) thuộc một phần thửa 130, tờ bản đồ số 48, bộ địa chính xã C, thành phố Thủ Đức (theo tài liệu năm 2005); theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Tp. Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Ch.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị K, ông Lê Văn E về việc công nhận toàn bộ phần đất diện tích 405.2 m² (theo hướng dẫn ranh của bị đơn) thuộc thửa đất số 129, 130, tờ bản đồ số 48, (thửa 43, tờ bản đồ số 54) – tọa lạc tại số 53 đường số 48, khu phố S, phường C, thành phố Thủ Đức; theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 31/3/2022 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn L5 và bà Cao Thị L6 gồm: Bà Lê Thị T1; ông Lê Văn E; ông Lê Văn B; bà Lê Thị C; ông Lê Văn L; ông Lê Văn N; bà Lê Thị M; bà Lê Thị K; ông Huỳnh Văn Ng3;

ông Huỳnh Anh T2; bà Huỳnh Lê Anh Đ; bà Huỳnh Thị Anh T3 và ông Huỳnh Anh Th.

3. Về các chi phí tố tụng:

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 3.000.000 đồng bà Trần Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Ch tự nguyện chịu; đã thực hiện việc nộp và chi xong.

- Về chi phí thẩm định giá số tiền là 30.000.000 đồng và chi phí đo vẽ số tiền là 8.635.162 đồng; tổng cộng số tiền là 38.635.162 đồng bà Lê Thị K, ông Lê Văn E phải chịu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Lê Thị K, ông Lê Văn E mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng. Tuy nhiên, ông Lê Văn E là người trên 60 tuổi và có đơn xin miễn, nên theo quy định ông E không phải nộp.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Ngọc Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0058726 ngày 25/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

5 . Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Ngọc Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0007420 ngày 19/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP.Thủ Đức;
- VKSND TP.HCM;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS.



Phạm Thị Thảo